

UNIT 5: VIETNAMESE FOOD AND DRINK

A. VOCABULARY

1.	beat (v)	/bi:t/	khuấy trộn, đánh trộn
2.	beef (n)	/bi:f/	thịt bò
3.	bitter (adj)	/'bitə/	đắng
4.	broth (n)	/brɒθ/	nước xuyết
5.	delicious (adj)	/di'liʃəs/	ngon, thơm ngon
6.	eel (n)	/i:l/	con lươn
7.	flour (n)	/flaʊə/	bột
8.	fold (n)	/fəʊld/	gấp, gập
9.	fragrant (adj)	/'freigrənt/	thơm, thơm phức
10.	green tea (n)	/,gri:n 'ti:/	chè xanh
11.	ham (n)	/hæm/	giăm bông
12.	noodles (n)	/'nu:dlz/	mì, mì sợi
13.	omelette (n)	/'ɒmlət, 'ɒmlɪt/	trứng tráng
14.	pancake (n)	/'pænkeɪk/	bánh kếp
15.	pepper (n)	/'pepər/	hạt tiêu
16.	pork (n)	/pɔ:k/	thịt lợn
17.	pour (v)	/pɔ:/	rót, đổ
18.	recipe (n)	/'resɪpi/	công thức làm món ăn
19.	salt (n)	/'sɔ:lt/	muối
20.	salty (adj)	/'sɔ:lti/	mặn, có nhiều muối
21.	sandwich (n)	/'sænwɪdʒ/	bánh xăng-đúych
22.	sauce (n)	/sɔ:s/	nước xốt
23.	sausage (n)	/'sɒsɪdʒ/	xúc xích

24.	serve (v)	/sɜ:v/	múc/ xới/ gấp ra để ăn
25.	shrimp (n)	/ʃrɪmp/	con tôm
26.	slice (n)	/slaɪs/	miếng mỏng, lát mỏng
27.	soup (n)	/su:p/	súp, canh, cháo
28.	sour (adj)	/sauə/	chua
29.	spicy (adj)	/'spaɪsi/	cay, nồng
30.	spring rolls (n)	/sprɪŋ rəʊlz/	nem rán
31.	sweet (adj)	/swi:t/	ngọt
32.	sweet soup (n)	/swi:t su:p/	chè
33.	tasty (adj)	/'teɪsti/	đầy hương vị, ngon
34.	tofu (n)	/'təʊfu:/	đậu phụ
35.	tuna (n)	/'tju:nə/	cá ngừ
36.	turmeric (n)	/'tɜ:məɪk/	củ nghệ
37.	warm (v)	/wɔ:m/	hâm nóng